



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53

2022
CÔNG
NHIỆM
TOÁN
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phúc	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Văn Tuyên	Quyền Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/08/2018)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (Bãi nhiệm kể từ ngày 29/03/2019)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP



Ngô Văn Tuyên

Quyền Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

Số: 272 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 06/04/2019, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục IV.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, năm tài chính của các công ty liên kết là Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp và chưa được kiểm toán.

Vấn đề khác

Đến thời điểm kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH sang Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể có sự thay đổi khi có Quyết toán Cổ phần hóa.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.407.545.885.321	10.987.001.974.429
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	341.531.412.151	2.488.042.051.083
1 Tiền	111		267.142.146.196	622.911.931.202
2 Các khoản tương đương tiền	112		74.389.265.955	1.865.130.119.881
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.649.922.948.807	2.152.016.904.273
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.649.922.948.807	2.152.016.904.273
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.010.621.115.359	2.610.008.311.342
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.567.888.144.058	2.141.679.408.160
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	281.583.470.841	652.314.809.816
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.584.207.993.274	236.130.718.968
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427.038.030.231)	(425.213.424.833)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	3.979.537.417	5.096.799.231
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	2.305.795.663.982	3.503.001.559.607
1 Hàng tồn kho	141		2.346.625.002.702	3.561.258.937.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.829.338.720)	(58.257.377.534)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		99.674.745.022	233.933.148.124
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	9.882.303.807	9.046.595.038
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.134.877.540	204.575.964.182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.657.563.675	20.310.588.904
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.998.435.326.750	12.373.899.324.768
I Các khoản phải thu dài hạn	210		156.563.674.823	116.518.058.829
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	46.573.274.434	2.782.276.434
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	109.550.400.389	113.295.782.395
II Tài sản cố định	220		2.347.137.341.089	2.333.040.061.468
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	2.301.588.167.673	2.286.819.218.727
- Nguyên giá	222		4.742.151.014.790	4.419.603.312.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.440.562.847.117)	(2.132.784.094.055)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	45.549.173.416	46.220.842.741
- Nguyên giá	228		79.724.645.871	78.236.680.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.175.472.455)	(32.015.837.590)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	39.623.917.075	41.368.437.109
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.826.811.679)	(16.082.291.645)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	112.552.074.607	301.159.855.576
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.552.074.607	301.159.855.576
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.969.779.512.879	9.265.112.433.496
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.948.578.629.749	9.243.911.550.366
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.200.883.130	21.200.883.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		372.778.806.277	316.700.478.290
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	365.204.199.263	316.526.251.349
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.797.014	174.226.941
3 Tài sản dài hạn khác	268		7.497.810.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.405.981.212.071	23.360.901.299.197

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.556.403.251.390	4.785.549.601.106
I Nợ ngắn hạn	310		1.398.652.891.088	4.562.801.756.142
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	446.653.431.054	2.155.132.948.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	35.111.464.256	23.832.971.407
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	52.445.220.502	49.146.129.830
4 Phải trả người lao động	314		188.301.226.788	166.763.065.620
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	47.833.423.702	70.054.625.219
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	2.793.198.359	81.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	183.846.996.273	1.726.894.460.995
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	384.022.426.818	285.360.972.657
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	9.958.724.534	10.409.877.875
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.686.778.802	75.125.704.248
II Nợ dài hạn	330		157.750.360.302	222.747.844.964
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	501.822.190	519.599.968
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	9.570.757.559	10.049.148.328
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	11.551.915.388	35.081.062.240
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	115.683.337.780	175.179.428.259
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		18.845.918.788	-
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.596.608.597	1.918.606.169
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.849.577.960.681	18.575.351.698.091
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	24.835.638.502.037	18.553.773.885.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>13.288.000.000.000</i>	<i>13.288.000.000.000</i>
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.144.507.304	190.786.505.622
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(117.090.027.796)	(385.649.418.559)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.236.408.361	6.996.802.792
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		73.005.501.907	65.358.701.422
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.360.133.754.737	4.992.895.378.994
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.349.763.062.092	(146.536.672.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.010.370.692.645	5.139.432.050.994
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	226.514.640.500
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		195.208.357.524	168.871.274.946
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.939.458.644	21.577.812.374
1 Nguồn kinh phí	431		(5.968.345.231)	(5.243.123.125)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.907.803.875	26.820.935.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.405.981.212.071	23.360.901.299.197

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Thủy

Hoàng Văn Lãm

Ngô Văn Tuyên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	7.074.453.500.290	6.585.534.794.692
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	4.377.156.129	22.335.551.872
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		7.070.076.344.161	6.563.199.242.820
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	6.467.375.948.323	5.943.133.524.946
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		602.700.395.838	620.065.717.874
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	416.459.794.982	254.109.625.402
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	79.467.200.352	41.563.626.171
Trong đó: Chi phí lãi vay			20.403.475.065	35.594.419.945
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.851.950.846.896	5.169.933.087.250
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	176.385.161.516	282.355.631.961
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	480.326.147.456	595.417.299.815
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.134.932.528.392	5.124.771.872.579
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	10.573.415.142	19.557.138.514
13 Chi phí khác	32	VI.7.	19.281.097.903	22.492.877.612
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(8.707.682.761)	(2.935.739.098)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		7.126.224.845.631	5.121.836.133.481
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	60.142.622.428	35.856.952.073
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		18.850.846.931	15.450.499
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.047.231.376.272	5.085.963.730.909
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		7.010.370.692.645	5.046.110.643.491
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.860.683.627	39.853.087.418
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	5.275,72	3.797,49

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Hoàng Văn Lãm

Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.126.224.845.631	5.121.836.133.481
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		291.719.858.633	304.226.253.135
- Các khoản dự phòng	03		(16.054.586.757)	217.042.026.429
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35.731.815	(76.751.440)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.265.838.934.632)	(5.394.376.886.585)
- Chi phí lãi vay	06		20.403.475.065	35.594.419.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(854.296.911)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.636.092.844	284.245.194.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.723.474.721.800)	(1.246.225.531.385)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.214.633.934.439	(1.182.233.766.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.123.218.566.259)	1.733.987.428.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.513.656.683)	(15.576.344.559)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.415.085.209)	(36.131.119.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.188.186.882)	(50.084.688.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.859.789.710	20.572.146.148
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.570.406.486.671)	(49.912.706.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.129.086.886.511)	(541.359.387.338)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(195.783.586.339)	(461.984.120.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		4.312.991.832	137.526.769.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.740.106.044.534)	(2.237.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.242.200.000.000	427.523.218.355
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.915.563.580)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		720.000.000	998.406.544
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.192.240.538.957	5.271.217.585.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.503.583.899.916	3.124.566.295.281
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.543.204.215.402	1.472.799.935.737
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.504.058.304.845)	(1.650.903.401.979)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(560.101.536.254)	(3.715.751.846.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(520.955.625.697)	(3.893.855.312.763)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.146.458.612.292)	(1.310.648.404.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.488.042.051.083	3.798.608.412.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.026.640)	82.043.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	341.531.412.151	2.488.042.051.083

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc







Lê Thị Thanh Thủy

Hoàng Văn Lãm

Ngô Văn Tuyên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 31/8/2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
 - Địa chỉ: Lô CN – B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp,...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
 - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt và đường bộ.
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (1)
- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mộ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp.
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm.
12. Công ty Veam Korea (2)
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (3)
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(2) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

1. Công ty CP Nakycos
- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng.
4. Công ty Honda Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (1)
- Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (2)
- Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.
8. Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (3)
- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 26,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động dây dưng chuyên dụng khác.

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(3) Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Năm sao Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An	- Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM	- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức	- Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Năm tài chính của Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp và chưa được kiểm toán.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Riêng nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 trên cơ sở giá bán ước tính theo quy chế bán hàng trừ đi phần trăm giảm giá theo thời gian sản xuất của xe và trừ đi các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm (bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hoa hồng, chi phí tiền ắc quy, chi phí bảo hành bảo dưỡng).

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bản quyền, bằng phát minh sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, giá trị nhận bàn giao,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 6 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phí bản quyền

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung, dự án phòng thí nghiệm Động lực, dự án xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ, chi phí đề tài khoa học, dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất, thương hiệu, phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn xác định.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định; dự phòng phải trả tiền lương và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng tiền lương được trích dựa vào quỹ tiền lương thực hiện của năm 2018.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền làm thùng xe ô tô, thuê văn phòng, nhận trước lãi tiền gửi,... được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền từng tháng được quy định trong hợp đồng.

18. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần sau khi đã bổ sung đủ phần vốn Điều lệ là **13.288.000.000.000 VND** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 24/01/2017 đã được phân loại sang khoản mục phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và chi phí tài chính khác.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

22.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	267.142.146.196	622.911.931.202
Tiền mặt	7.906.376.417	12.291.090.154
Tiền gửi ngân hàng	259.235.769.779	610.620.841.048
Các khoản tương đương tiền	74.389.265.955	1.865.130.119.881
Cộng	341.531.412.151	2.488.042.051.083

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	800.000.000.000	800.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	7.544.922.948.807	7.544.922.948.807	1.452.016.904.273	1.452.016.904.273
Cộng	9.649.922.948.807	9.649.922.948.807	2.152.016.904.273	2.152.016.904.273

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc (**)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc (**)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	-	10.751.602.151	3.428.214.054
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	32.794.773.237	23.823.075.776	33.459.678.785
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.577.364.894	9.467.051.066	10.010.552.251
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	5.264.143.606.990	3.858.201.821.701	7.460.085.062.680
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	929.800.990.043	287.776.054.812	771.158.217.116
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	643.643.091.773	374.904.000.000	899.304.321.894
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	23.387.742.677	19.363.809.652	20.632.589.958
Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà (*)	-	-	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.231.060.135	45.112.913.628	45.112.913.628
Cộng	1.130.309.031.672	6.948.578.629.749	4.630.120.328.786	9.243.911.550.366

(*): Đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm 2018.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc (**)	Dự phòng	Giá gốc (**)	Dự phòng
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	21.200.883.130	-	21.200.883.130	-

(**): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.567.888.144.058	377.495.382.747	2.141.679.408.160	388.187.632.604
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	394.726.391.144	-	-	-
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	57.402.582.394	-	185.043.943.772	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	104.602.688.637	93.891.781.164
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	-	-	170.612.527.200	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	1.398.046.000	-	333.042.141.200	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương	80.208.969.230	80.208.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230
Công ty Honda Việt Nam	124.475.652.901	-	119.846.659.213	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đăng Khánh	61.720.605.904	-	87.527.933.412	-
Các đối tượng khác	650.171.251.470	99.501.768.502	958.050.839.016	111.343.175.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	46.573.274.434	-	2.782.276.434	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	43.941.150.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.632.124.434	-	2.782.276.434	-
Cộng	1.614.461.418.492	377.495.382.747	2.144.461.684.594	388.187.632.604

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	281.583.470.841	48.323.392.229	652.314.809.816	37.025.792.229
Công ty CP Thép và Cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng	-	-	488.184.209.700	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	143.326.935.621	35.223.392.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Tuyệt Nga	51.176.163.637	-	1.492.800.000	-
Các đối tượng khác	77.673.421.583	13.100.000.000	65.721.795.237	-
b) Dài hạn	440.000.000	-	440.000.000	-
Các đối tượng khác	440.000.000	-	440.000.000	-
Cộng	282.023.470.841	48.323.392.229	652.754.809.816	37.025.792.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	2.584.207.993.274	1.219.255.255	236.130.718.968	-	
Tạm ứng	8.855.232.858	-	8.529.703.448	-	
Phải thu về cổ phần hóa	10.379.296.365	-	7.766.368.640	-	
Các khoản bảo hiểm	880.027.214	-	519.228.149	-	
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	177.129.222.943	-	91.897.378.234	-	
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	2.283.466.663.897	-	38.711.260.703	-	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-	
Công ty Honda Việt Nam (*)	2.247.270.248.622	-	-	-	
Các đối tượng khác	3.308.467.371	-	5.823.312.799	-	
Phải thu khác	102.878.590.280	1.219.255.255	76.732.050.283	-	
Ký cược, ký quỹ	618.959.717	-	11.974.729.511	-	

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	109.550.400.389	-	113.295.782.395	-
Ký cược, ký quỹ	795.970.000	-	700.900.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	105.956.524.823	-	109.956.524.823	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	-	6.110.888.501	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	2.797.905.566	-	2.638.357.572	-
Cộng	2.693.758.393.663	1.219.255.255	349.426.501.363	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Phải thu cổ tức của Công ty Honda Việt Nam được ghi nhận theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty Honda Việt Nam số 53-02/2018/NQ-HĐTV ngày 15/06/2018.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị		Giá trị	
Hàng tồn kho	3.382.255.468		4.499.517.282	
Tài sản cố định	597.281.949		597.281.949	
Cộng	3.979.537.417		5.096.799.231	

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	6.542.969.550	-	14.987.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	323.862.647.915	3.182.341.831	292.619.729.005	6.863.193.776
Công cụ, dụng cụ	47.150.004.975	-	44.509.002.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	280.779.593.921	-	192.864.630.248	-
Thành phẩm	899.411.707.555	26.863.771.481	2.235.911.560.385	11.442.352.725
Hàng hóa	260.276.121.816	-	244.359.943.673	25.075.964.989
Hàng gửi bán	528.601.956.970	10.783.225.408	536.006.162.928	14.875.866.044
Cộng	2.346.625.002.702	40.829.338.720	3.561.258.937.141	58.257.377.534

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" (*)	56.529.995.370	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	6.772.061.912	47.525.971.818
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	9.382.917.771	8.893.493.162
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	3.629.950.965	-
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	-	41.332.358.517
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	15.918.270.573	22.455.644.358
Dây chuyền xe bus	3.037.342.130	3.063.715.189
Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khừu, trục cam	-	92.752.727.271
Dự án Đầu tư chiều sâu và nâng cao năng lực sản xuất động cơ diesel và máy kéo nhỏ	-	1.256.673.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	17.281.535.886	21.906.114.534
Cộng	112.552.074.607	301.159.855.576

(*) Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐQT ngày 26/12/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP về việc không thực hiện dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" thì Hội đồng quản trị quyết định không thực hiện Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" tại Bim Sơn - Thanh Hóa. Đồng thời tổ chức thực hiện xử lý các tồn tại của Dự án, bao gồm các chi phí thực tế đã đầu tư cho Dự án, cụ thể:

+ Các chi phí tư vấn thẩm tra, thẩm định Báo cáo khả thi và Thiết kế cơ sở (3.113.989.656 đồng): tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

+ Chi phí mua Li - xăng (56.529.995.370 đồng): Tổng Công ty sẽ dùng bản quyền này để nghiên cứu sản xuất máy kéo bốn bánh thuộc Dự án sản xuất máy kéo hai bánh và bốn bánh của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp.

+ Chi phí đặt cọc thuê đất tại Thanh Hóa (9.406.950.000 đồng): Tổng Công ty sẽ đàm phán với đối tác cho thuê để thu hồi tiền đặt cọc.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	1.579.192.859.093	2.599.809.788.743	213.821.833.954	15.168.390.917	11.610.440.075	4.419.603.312.782
Mua trong năm	15.277.666.026	220.605.981.426	10.810.210.041	289.118.637	1.266.510.000	248.249.486.130
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.435.103.656	54.309.047.756	4.084.055.559	215.637.320	195.722.174	99.239.566.465
Giảm khác	-	-	(48.891.697)	(22.157.358)	-	(71.049.055)
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.950.993.784)	(7.847.489.566)	(71.818.182)	-	(24.870.301.532)
Số dư ngày 31/12/2018	1.634.905.628.775	2.857.773.824.141	220.819.718.291	15.579.171.334	13.072.672.249	4.742.151.014.790
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	639.822.481.628	1.345.812.136.037	126.724.073.184	12.514.530.287	7.910.872.919	2.132.784.094.055
Khấu hao trong năm	72.108.759.732	235.063.478.619	20.389.420.649	1.194.546.498	1.401.192.655	330.157.398.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.633.733.860)	(6.663.271.030)	(71.818.182)	-	(22.368.823.072)
Tăng khác	-	108.661.736	-	-	-	108.661.736
Giảm khác	-	-	(96.403.631)	(22.080.124)	-	(118.483.755)
Số dư ngày 31/12/2018	711.931.241.360	1.565.350.542.532	140.353.819.172	13.615.178.479	9.312.065.574	2.440.562.847.117

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018

2.286.819.218.727

Tại ngày 31/12/2018

2.301.588.167.673

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 558.608.038.245 VND. (Tại ngày 31/12/2017 là 488.368.284.628 VND)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 554.095.393.476 VND. (Tại ngày 31/12/2017 là 516.163.770.771 VND)

Ngày... tháng... năm 2022

CHỨC VỤ VÀ CHỮ CHỮ

CHỮ CHỮ



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	8.731.573.802	13.040.524.325	84.500.000	78.236.680.331
Mua trong năm	-	-	1.487.965.540	-	-	1.487.965.540
Số dư ngày 31/12/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	10.219.539.342	13.040.524.325	84.500.000	79.724.645.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	11.755.985.295	6.928.132.331	11.490.457.890	46.262.074	32.015.837.590
Khấu hao trong năm	-	634.202.100	852.728.089	775.033.220	6.333.192	2.268.296.601
Giảm khác	-	-	(108.661.736)	-	-	(108.661.736)
Số dư ngày 31/12/2018	1.795.000.000	12.390.187.395	7.672.198.684	12.265.491.110	52.595.266	34.175.472.455
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	-	42.829.096.909	1.803.441.471	1.550.066.435	38.237.926	46.220.842.741
Tại ngày 31/12/2018	-	42.194.894.809	2.547.340.658	775.033.215	31.904.734	45.549.173.416

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.809.082.179 VND. (Tại ngày 31/12/2017 là 6.295.667.993 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	1.744.520.034	-	17.826.811.679
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	1.744.520.034	-	17.826.811.679
Giá trị còn lại	41.368.437.109	-	1.744.520.034	39.623.917.075
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610	-	1.744.520.034	6.903.938.576

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. Chi phí trả trước	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	9.882.303.807	9.046.595.038
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	8.876.400	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.591.113.814	2.821.283.537
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	843.976.725	765.431.354
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	382.189.412	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.056.147.456	5.273.308.593
b) Dài hạn	365.204.199.263	316.526.251.349
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.374.975.751	22.366.133.623
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	12.716.500.206	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà	2.465.570.699	17.144.528.853
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	3.738.413.481	4.339.813.995
Chi phí bảo trì Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	709.090.905	-
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	-	334.068.650
Tiền thuê đất	19.747.099.047	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	624.513.872	930.430.529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	25.010.291.545	25.345.365.530
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.467.274.545	4.588.018.545
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	4.686.718.841	5.940.571.397
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	35.391.389.792	36.311.212.916
Chi phí khác	243.004.758.972	182.230.812.160
Cộng	375.086.503.070	325.572.846.387

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	5.272.930.587	5.272.930.587	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	-	-	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH Cường Đại	14.177.890.069	14.177.890.069	14.313.560.440	14.313.560.440
Area East Corporation	-	-	22.235.349.875	22.235.349.875
Hansway Co., Ltd	10.217.095.273	10.217.095.273	-	-
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	29.100.197.522	29.100.197.522	23.001.702.680	23.001.702.680
Các đối tượng khác	387.885.317.603	387.885.317.603	432.865.627.107	432.865.627.107
Cộng	446.653.431.054	446.653.431.054	2.155.132.948.291	2.155.132.948.291

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Cơ điện Việt Nam			35.111.464.256	23.832.971.407
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao			945.560.441	945.560.441
Công ty CP Đầu tư Everland			1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL			2.376.000.000	-
Viện Công nghệ - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng			8.340.500.000	-
Các đối tượng khác			4.500.000.000	-
			17.485.072.641	21.423.079.792
<i>b) Dài hạn</i>			501.822.190	519.599.968
Cộng			35.613.286.446	24.352.571.375

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.002.648.945	59.822.731.097	45.632.086.738	17.193.293.304
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.602.663.409	69.602.663.409	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	829.929.682	16.787.468.678	17.617.398.360	-
Thuế TNDN	13.266.858.388	44.547.949.710	31.148.519.119	26.666.288.979
Thuế TNCN	5.096.938.044	21.579.941.779	22.800.931.979	3.875.947.844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.408.227	20.934.069.114	22.076.477.341	-
Các loại thuế khác	25.805.246.544	878.942.186	26.683.660.153	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	6.710.417.760	2.003.355.962	4.709.161.798
Cộng	49.146.129.830	240.864.183.733	237.565.093.061	52.445.220.502
b) Phải thu				
Thuế GTGT	49.882.272	49.882.272	490.818.958	490.818.958
Thuế xuất nhập khẩu	599.787.422	510.000	587.300.324	1.186.577.746
Thuế TNDN	19.600.203.774	15.622.146.868	39.667.763	4.017.724.669
Thuế TNCN	43.914.650	230.774.488	245.117.718	58.257.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	269.198.261	1.010.941.350	741.743.089
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.800.786	1.000.000	7.777.747	23.578.533
Cộng	20.310.588.904	16.473.804.774	2.820.779.545	6.657.563.675

16. Chi phí phải trả

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn

Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	4.815.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	15.407.346.699	40.810.087.893
Trích trước chi phí lương tháng 13	2.717.603.163	1.285.652.750
Chi phí lãi vay	531.760.278	403.874.636
Chi phí vận chuyển	1.765.079.454	646.565.140
Trích trước chi phí phép năm phải trả	-	796.218.100
Chi phí phải trả khác	22.596.634.108	8.940.476.700
Cộng	47.833.423.702	70.054.625.219

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.793.198.359	81.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	892.909.091	81.000.000
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.900.289.268	-
b) Dài hạn	9.570.757.559	10.049.148.328
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	1.894.602.881
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	9.570.757.559	8.154.545.447
Cộng	12.363.955.918	10.130.148.328
18. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	183.846.996.273	1.726.894.460.995
Tài sản thừa chờ xử lý	194.301.789	307.828.158
Phải trả về cổ phần hoá	11.764.420.622	1.511.339.844.102
Kinh phí công đoàn	7.626.494.000	7.134.782.735
Các khoản bảo hiểm	3.252.389.968	222.159.137
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.724.168.583	6.042.583.137
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.214.771.601	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.070.449.710	201.847.263.726
Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần	388.409.180	527.904.966
Công ty Cổ phần Golden City	-	64.600.000.000
Công ty CP Đầu tư SMT	-	7.413.726.364
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất (*)	87.858.000.000	85.600.000.000
Phải trả khác	39.824.040.530	43.705.632.396
b) Dài hạn	11.551.915.388	35.081.062.240
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.551.915.388	35.051.062.240
Phải trả dài hạn khác	-	30.000.000
Cộng	195.398.911.661	1.761.975.523.235
c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.		
(*) : Là khoản Công ty Cổ phần Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.		
19. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	6.423.987.790	8.638.735.490
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.334.736.744	861.651.328
Dự phòng tiền lương	2.200.000.000	-
Chi phí dự phòng khác	-	909.491.057
Cộng	9.958.724.534	10.409.877.875

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	384.022.426.818	384.022.426.818	1.544.039.015.402	1.445.377.561.241	285.360.972.657	285.360.972.657
Tiền VND	384.022.426.818	384.022.426.818	1.502.087.469.504	1.379.848.140.713	261.783.098.027	261.783.098.027
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.100.000.000	31.100.000.000	-	107.100.000	31.207.100.000	31.207.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1)	-	-	12.418.918.330	12.418.918.330	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	102.485.967.095	102.485.967.095	283.727.254.432	270.460.000.000	89.218.712.663	89.218.712.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	-	17.462.024.270	17.462.024.270	17.462.024.270
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (3)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (4)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (5)	9.031.902.517	9.031.902.517	330.211.142.625	331.515.415.523	10.336.175.415	10.336.175.415
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (6)	7.395.156.395	7.395.156.395	133.505.559.568	134.146.904.101	8.036.500.928	8.036.500.928
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (7)	27.739.764.211	27.739.764.211	61.292.595.012	37.371.729.691	3.818.898.890	3.818.898.890
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Thái Nguyên (8)	-	-	48.061.606.300	59.073.828.840	11.012.222.540	11.012.222.540
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên	2.854.833.600	2.854.833.600	2.854.833.600	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - CN Đông Đô - PGD Tây Hồ Tây (9)	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (10)	2.208.915.400	2.208.915.400	4.170.466.200	2.685.787.346	724.236.546	724.236.546
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (11)	73.963.420.575	73.963.420.575	288.352.871.915	251.690.914.559	37.301.463.219	37.301.463.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (12)	27.920.845.583	27.920.845.583	108.309.294.582	93.240.384.798	12.851.935.799	12.851.935.799
Các đối tượng khác (13)	69.793.121.442	69.793.121.442	195.582.926.940	157.720.300.055	31.930.494.557	31.930.494.557
<i>a) Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (15)	3.600.000.000	3.600.000.000	10.000.000.000	6.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (19)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
Tiền USD						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	-	-	41.951.545.898	65.529.420.528	23.577.874.630	23.577.874.630
<i>b) Vay dài hạn</i>						
Tiền VND						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	2.854.833.600	2.854.833.600	4.384.653.125	63.880.743.604	175.179.428.259	175.179.428.259
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (14)	115.683.337.780	115.683.337.780	4.365.200.000	60.788.783.604	171.021.765.134	171.021.765.134
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (15)	114.598.181.530	114.598.181.530	-	2.854.833.600	5.709.667.200	5.709.667.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (16)	2.854.833.600	2.854.833.600	-	109.950.004	439.999.996	439.999.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (17)	330.049.992	330.049.992	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (18)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	2.824.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000
	3.013.810.000	3.013.810.000	-	45.000.000.000	139.362.287.938	139.362.287.938

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (19)	4.365.200.000	4.365.200.000	4.365.200.000	-	-
Tiền USD	1.085.156.250	1.085.156.250	19.453.125	3.091.960.000	4.157.663.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20)	1.085.156.250	1.085.156.250	19.453.125	3.091.960.000	4.157.663.125
Cộng	499.705.764.598	499.705.764.598	1.548.423.668.527	1.509.258.304.845	460.540.400.916

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME/DNI/17/0115/HDHM ngày 27/11/2017. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.88.0114/2018-HDCVHM/NHCT922-SVEAM ngày 01/06/2018. Hạn mức cho vay 160.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/06/2018 đến 31/05/2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay kể từ các hợp đồng vay trước bằng các hợp đồng thế chấp số 15.69.0038/HĐTC ngày 27/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 16.69.0020/HĐTC ngày 22/03/2016 (Máy móc thiết bị), hợp đồng thế chấp số 14.69.0164/HĐTC ngày 31/12/2014 (Nhà cửa vật kiến trúc), hợp đồng thế chấp số 15.69.0030 ngày 01/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 15.69.0078/HĐTC ngày 29/06/2015 (Nhà cửa vật kiến trúc), hợp đồng thế chấp số 15.69.0037/HĐTC ngày 04/05/2015 (Quyền sử dụng đất), hợp đồng thế chấp số 15.69.0036/HĐTC ngày 27/04/2015 (Hàng tồn kho tối thiểu là 110 tỷ đồng), hợp đồng thế chấp số 18.88.0096/2018/HĐBD/NHCT922 ngày 17/04/2018 (Máy móc, thiết bị).

(3): Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10424203/HĐTD ngày 25/09/2018, hạn mức cho vay 22 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 08/03/2019, mục đích vay thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Tuyết Nga, lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 164 ngày. Tài sản đảm bảo khoản vay là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 22 tỷ đồng.

(4): Khoản vay tại chi nhánh Mekong Auto phát sinh từ năm 2010, không chịu lãi, đã quá hạn chưa thanh toán.

(5): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 - HĐCVHM/NHCT222-CKPY ngày 11/10/2018. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 11/10/2018 đến hết ngày 11/10/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm áp dụng cho kỳ hạn đến 3 tháng và 6%/năm cho kỳ hạn đến 5 tháng (đối với VND) và 3%/năm cho kỳ hạn đến 1 tháng, 3,3%/năm cho kỳ hạn đến 3 tháng và 3,5% cho kỳ hạn đến 5 tháng (đối với USD) và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản kỳ kết giữa Công ty và Ngân hàng.



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/469346/HĐTD ngày 02/07/2018. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- (7) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 15/06/2018 của Ngân hàng TMCP Sông Công Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì Hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 15/06/2018 đến hết ngày 01/06/2019. Mục đích sử dụng các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của bên vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở công (+) biên độ tối thiểu 3.5%/năm (tương đương (3.5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm các hợp đồng xác lập trước cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:
 1. Hợp đồng thế chấp số 090099002 ngày 01/01/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
 2. Hợp đồng thế chấp số 11.009.001 ngày 08/08/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
 3. Hợp đồng thế chấp số 012.011.150/HĐTC ngày 12/07/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
 4. Hợp đồng thế chấp số 017.031.001/FT ngày 27/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate công (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng công (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 004 ngày 27/10/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2018. Phụ lục 05 ngày 26/10/2018, gia hạn hợp đồng đến 27/10/2019. Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã tất toán khoản vay trên.
- (9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây theo Hợp đồng tín dụng số LD1756100273-PGDTH ngày 29/12/2017. Tổng số tiền vay là 2.700.000.000 đồng; lãi suất 8,2% năm. Mục đích vay để thanh toán tiền thuế. Thời hạn vay từ ngày 29/12/2017 đến ngày 07/03/2018. Khoản vay dùng tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 04 PGD TAY HO - VIENCONGNGHE ngày 7/9/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ. Hợp đồng tiền gửi này hiện đang đảm bảo cho Hợp đồng bảo lãnh số MD17361352 ký ngày 28/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ số tiền là 1.047.200.000 đồng.
- (10) Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 25561.18.031.1940539.TD ngày 01 tháng 08 năm 2018. Hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 đến ngày 18 tháng 07 năm 2019. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Các kế ước nhận nợ trong năm có lãi suất 8%/năm, mục đích vay là để thanh toán tiền hàng.



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (11) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/161863/HETD ngày 03/08/2018, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hạn mức cho vay tối đa là 220 tỷ đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay ngắn hạn, LC (trừ phần kỳ quỹ), bảo lãnh thanh toán: 200 tỷ đồng. Hạn mức phát hành bảo lãnh khác (không bao gồm bảo lãnh thanh toán): 20 tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất đi vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản đảm bảo là Trụ sở văn phòng công ty được xây dựng trên thửa đất có diện tích 6.576 m² tại Km số 3 đường Phạm Văn Đồng - Phường Cổ Nhuế 1 - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 608 Quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28 tháng 05 năm 2014 và các hợp đồng thế chấp tài sản khác giữa các bên.
- (12) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HETDHM/NHCT106-MATEXIM ngày 12/07/2018, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2019, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 100 tỷ đồng; mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ của Công ty (Không cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất quảng tính và sắt xốp). Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản trên đất là các xưởng tuyn, bể nước công nghệ, các xưởng nghiên 1, 2, 3 xưởng sang, tổng mặt bằng nhà máy và hạ tầng tại Bắc Kạn theo Hợp đồng thế chấp số 04-2016/HĐTC.BDS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18/01/2016; toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiên tuyn sắt theo Hợp đồng thế chấp số 03-2016/HĐTC.ĐS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18/01/2016; Tài sản trên đất là nhà kho 900 m², hàng rào, khu đất vật cách, đường nội bộ bãi để hàng vật cách tại Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC.BDS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18 tháng 01 năm 2016 và toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng thế chấp hàng hóa bổ sung là hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn NHCT tài trợ số 01/2016/HĐTCHK/NHCT106-MATEXIM ngày 31/10/2016.
- (13): Các khoản vay khác huy động khác.
- (14) Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 414/2016/HETD/NNH ngày 27/12/2016, số tiền vay 550 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 16.12.1368/AHCOM.LVL ký ngày 06/12/2016 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh và Công ty CP AHCOM Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 7,9%/năm. Trả nợ định kỳ 1 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là ô tô được mua bằng khoản tiền đi vay.
- (15) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/HĐCVDĐT/NHCT222-FUTUI ngày 28/04/2017, tổng giá trị cho vay không quá 25.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà kho thương phẩm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 7,5%/năm chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 10/05/2017 giá trị 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Đến ngày 31/12/2018, Công ty còn số dư công nợ 3.600.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn phải trả là 10/05/2019.
- (16) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017, tổng hạn mức tín dụng 13.442.000.000 đồng, mục đích sử dụng đầu tư máy móc, thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng từ 18/08/2017 đến 18/08/2019, lãi suất là MFC 6 tháng (+) 0,75%/năm. Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản vay theo đơn rút vốn kiểm kê kế ước nhận nợ số 01TH ngày 18/08/2017, giá trị 9.672.000.000 VND, lãi suất 6,86 %/năm.
- (17) + Hợp đồng tín dụng số 01/2017/161863/HETD ngày 14 tháng 04 năm 2017. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo và 01 xe tải đồng thùng chuyên dụng chở 50 xe máy/chuyển. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.280.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2014/161863 ngày 03 tháng 07 năm 2014, tổng số tiền vay là 1.149.540.000 VND, đã giải ngân 849.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ kinh doanh vận tải của Công ty, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay trong hạn: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm nợ vay. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 10 của tháng điều chỉnh; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 2014/161863/HĐĐB ngày 03 tháng 07 năm 2014, tài sản thế chấp là tài sản thế chấp hình thành trong tương lai gồm 01 xe ô tô đầu kéo một cầu nhãn hiệu ChengLong LZ4180 QAFa và Somiromoc chuyên dụng chở ô tô, mới 100% nhãn hiệu CIMC/THT xuất xứ Trung Quốc với giá trị tạm tính lần lượt là 771.000.000 VND và 690.000.000 VND.
- + Hợp đồng tín dụng số 01/2016/161863/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2016 mục đích vay là để thanh toán tiền mua 05 xe ô tô tải thùng kín (gồm 1 xe tải trọng 1,4 tấn; 3 xe tải trọng 3,45 tấn và 1 xe tải trọng 7 tấn) theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 25-08/2016/HDDMB/CKCD-MTX ngày 25/08/2016. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.400.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%.
- + Hợp đồng tín dụng số 02/2016/161863/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2016. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua 03 xe ô tô đầu kéo một cầu để kéo Sơ mi romooc chuyên dụng chở ô tô con theo Hợp đồng kinh tế số 03-08/HDKT/HA-MTX ngày 03/08/2016 và 03 Sơ mi romooc chuyên dụng chở ô tô con mới theo Hợp đồng kinh tế số 02-08/2016/HDKT/MTX-DHV. Số tiền vay theo hợp đồng là 2.700.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- (18): Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên là 94.362.287.938 VND là của Hợp đồng tín dụng đầu tư số 63/2010/HĐTĐĐT - NHPT ngày 29 tháng 10 năm 2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ. Mục đích sử dụng tiền vay để thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục xây lắp, thiết bị của dự án Nhà máy luyện kim phi cốc. Số tiền vay theo hợp đồng là 335.348.000.000 VND; Thời hạn vay là 9,5%/năm (kể từ ngày rút vốn lần đầu).
- (19): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/469346/HĐTD ngày 15/08/2018. Thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền dự án dây truyền mạ kẽm nhúng nóng. Lãi suất cho vay trong hạn: cố định 9%/năm trong 2 năm đầu (được áp dụng tới ngày 15/08/2020) sau đó áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng trả sau + tối thiểu 3%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 01/06 và 01/12 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- (20): Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long là 46.875 USD là của Hợp đồng tín dụng số 2507/2013/HĐ, tổng số tiền vay ban đầu là 684.950 USD. Mục đích vay: nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao nung SiC, thời hạn vay: 66 tháng, ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn: điều chỉnh 03 tháng chính 03 tháng một lần, lãi suất tại thời điểm rút vốn vay ban đầu là 6,5%/năm; kỳ điều chỉnh lãi suất cố định tiếp theo vào ngày 10 của kỳ điều chỉnh. Lãi suất áp dụng cho Ngân hàng công bố vào thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận đầu tư số CA 232228, vào hồ sơ góc số CT 01476.QSĐĐ do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/05/2015 tại phường Cổ Nhuế 1 - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội, tổng giá trị tài sản 96.863.000.000 VND; thế chấp tài sản từ vốn vay là 02 xe ô tô tải đồng thùng với giá trị tạm tính là 1.799.000.000 VND; thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị dây chuyền và giá trị phân xây dựng với giá trị tạm tính là 24.514.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTC P

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tăng vốn trong năm trước	-	186.177.542.163	(413.228.013.559)	10.003.241.502	(249.636.417.889)	226.594.278.890	13.047.910.631.107	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.046.110.643.491	-	12.915.563.580	12.915.563.580
Tăng khác	-	37.108.745.506	51.713.519.256	371.582.312	285.497.432.576	-	5.046.110.643.491	5.046.110.643.491
Kết chuyển vốn theo quy định	-	(32.499.782.047)	(24.134.924.256)	-	-	(40.538.390)	374.691.279.650	374.691.279.650
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của Veam Korea sang VND	-	-	-	(3.378.021.022)	-	-	(3.378.021.022)	(3.378.021.022)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.442.565.599)	-	(29.442.565.599)	(29.442.565.599)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(52.804.244.880)	-	(52.804.244.880)	(52.804.244.880)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.829.468.705)	(12.954.663.580)	(19.784.132.285)	(19.784.132.285)
Số dư tại ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349	18.319.543.909.349
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.010.370.692.645	-	7.010.370.692.645	7.010.370.692.645
Chia cổ tức	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	(491.656.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)	(30.419.000.640)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của Veam Korea sang VND	-	-	-	(760.394.431)	-	-	(760.394.431)	(760.394.431)
Tăng khác	-	52.511.222.818	268.559.390.763	-	-	-	321.070.613.581	321.070.613.581
Giảm khác	-	(213.153.221.136)	-	-	(121.057.316.262)	(226.514.640.500)	(334.210.537.398)	(334.210.537.398)
Số dư tại ngày 31/12/2018	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	11.360.133.754.737	-	24.567.424.642.606	24.567.424.642.606

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	491.656.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	65.358.701.422	7.646.800.485	-	73.005.501.907
Tổng cộng	65.358.701.422	7.646.800.485	-	73.005.501.907

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	1.913.033,31	1.394.758,47
EUR	960,90	971,85
JPY	713.875,00	715.195,00

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản nhận giữ hộ (VND)

Hàng tồn kho chờ bàn giao cho Nhà nước (đã ghi giảm vốn Chủ sở hữu theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015 của Bộ Công thương)	16.808.941.106	16.808.941.106
---	----------------	----------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.527.111.701.354	6.127.366.719.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.196.385.879	226.550.607.165
Doanh thu hoạt động xây lắp	23.621.836.262	30.297.516.365
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	126.029.675.506	85.378.409.166
Doanh thu hoạt động vận tải	70.455.718.901	53.900.487.462
Doanh thu khác	35.038.182.388	62.041.055.466
Cộng	7.074.453.500.290	6.585.534.794.692
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.906.970.436	3.857.525.265
Chiết khấu thương mại	1.437.447.505	16.150.208.188
Giảm giá hàng bán	1.032.738.188	2.327.818.419
Cộng	4.377.156.129	22.335.551.872
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.948.784.468.035	5.512.973.833.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.284.506.239	220.902.180.178
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.040.365.603	27.028.392.954
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	129.801.038.830	88.328.246.795
Giá vốn hoạt động vận tải	62.509.664.353	50.588.696.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.099.516.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.420.077.992)	(8.019.444)
Giá vốn khác	60.375.983.255	42.220.677.493
Cộng	6.467.375.948.323	5.943.133.524.946
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	412.330.818.331	219.724.056.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	27.155.583.190

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lãi nhận được từ ứng trước cho người bán	192.752.377	252.963.995
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.000.399.511	6.048.062.755
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	86.262.204	76.751.440
Lãi bán ngoại tệ	769.665.047	66.610.000
Doanh thu tài chính khác	79.897.512	785.597.753
Cộng	416.459.794.982	254.109.625.402
5. Chi phí tài chính	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.403.475.065	35.594.419.945
Chiết khấu thanh toán	-	437.748.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.499.316.490	5.338.428.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	121.994.019	-
Chi phí trả chậm tiền hàng	53.689.607.244	-
Chi phí tài chính khác	1.752.807.534	193.029.917
Cộng	79.467.200.352	41.563.626.171
6. Thu nhập khác	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.986.764.963	1.696.427.349
Phế liệu, vật tư thu hồi	221.559.091	385.126.456
Thu nhập từ công nợ không xác định được chủ nợ	-	730.296.908
Thu tiền hoàn thuế	-	2.631.560.857
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	1.765.772.215	25.265.160
Các khoản hỗ trợ	3.779.012.181	280.000.000
Thu nhập khác	2.820.306.692	13.808.461.784
Cộng	10.573.415.142	19.557.138.514
7. Chi phí khác	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	429.495.558	75.162.509
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	11.512.551.145	1.694.301.419
Các khoản phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	329.947.773	10.163.499.700
Thuế TNCN của nhà thầu	-	27.289.768
Chi phí khác	7.009.103.427	10.532.624.216
Cộng	19.281.097.903	22.492.877.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	176.385.161.516	282.355.631.961
Chi phí nhân viên bán hàng	29.276.685.075	23.468.239.217
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.094.977.708	12.868.033.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	830.953.998	776.884.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.206.157.630	2.778.521.165
Chi phí bảo hành	7.472.802.433	25.998.017.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.975.366.383	117.662.514.391
Chi phí bằng tiền khác	52.690.592.085	98.803.421.490
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(162.373.796)	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	480.326.147.456	595.417.299.815
Chi phí nhân viên quản lý	283.395.249.238	222.164.325.283
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	13.442.853.516	7.285.756.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.915.019.510	11.278.103.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.377.117.469	42.046.404.931
Thuế, phí và lệ phí	8.462.237.772	9.821.435.499
Chi phí dự phòng	(1.456.459.960)	158.623.460.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.798.724.004	37.569.287.164
Chi phí bằng tiền khác	92.574.681.377	106.513.646.565
Phân bổ lợi thế thương mại	-	114.880.207
Hoàn nhập trích trước lương nghỉ phép năm 2017	(279.762.100)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.994.022.313)	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả khác	(909.491.057)	-
Cộng	656.711.308.972	877.772.931.776
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.142.622.428	35.856.952.073
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.010.370.692.645	5.046.110.643.491
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.010.370.692.645	5.046.110.643.491
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.275,72	3.797,49

(*): Tổng Công ty và các Công ty con chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
- Tăng khoản vay do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	19.453.125	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.543.204.215.402	1.472.799.935.737
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.504.058.304.845	1.650.903.401.979
4. Khấu hao tài sản cố định không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	42.450.356.155	-
- Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	35.537.224.531	-
- Khấu hao tài sản cố định vào các quỹ hình thành tài sản	6.913.131.624	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 05/3/2019 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP nhận được Quyết định số 195/QĐ-HQHN của Cục Hải quan thành phố Hà Nội về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do khai sai mã HS, thuế suất của hàng hóa nhập khẩu. Số tiền thuế ấn định: 352.419.908.000 đồng, trong đó: đã nộp 172.897.527.000 đồng, còn phải nộp: 179.522.381.000 đồng.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Nakycos	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	Công ty liên kết

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Mekong Auto
Công ty CP Kumba

Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Bán hàng	521.888.055.585	110.760.844.891
Công ty CP Nakycos	264.219.165	1.018.162.820
Công ty CP Cơ khí An Giang	2.988.574.485	6.408.497.307
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.111.111	-
Công ty Honda Việt Nam	1.463.128.071	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	65.965.649.896	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	972.160.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	102.946.279.520
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	153.324.677	163.636.364
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	79.683.514	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	237.700.000	-
Công ty CP Kumba	-	224.268.880
Mua hàng	48.824.548.508	188.327.213.732
Công ty CP Nakycos	99.060.000	325.706.700
Công ty CP Cơ khí An Giang	165.180.001	-
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.700.973.919	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	69.907.016	107.811.772.897
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	46.789.427.572	79.153.357.800
Công ty CP Kumba	-	1.036.376.335
Số dư với các bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	230.617.891.351	233.042.313.259
Công ty CP Nakycos	1.940.372.287	2.210.499.976
Công ty CP Cơ khí An Giang	279.111.088	289.627.096
Công ty Honda Việt Nam	124.475.652.901	119.937.210.120
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	8.351.432.540	5.693.711.430
Công ty TNHH Ford Việt Nam	76.384.000	114.576.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	66.000.000	-
Trả trước cho người bán	150.197.444.201	94.400.181.859
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	143.326.935.621	87.509.054.879
Công ty CP Nakycos	70.508.580	91.126.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu về hỗ trợ vốn	105.956.524.823	109.956.524.823
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	2.283.466.663.897	35.779.412.610
Công ty Honda Việt Nam	2.247.270.248.622	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycos	2.208.467.371	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu khác	30.005.790.113	1.452.509.405
Công ty CP Nakycos	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	23.511.405
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	14.377.408	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.843.244.157	1.328.998.000
Phải trả người bán	300.281.728	575.544.645
Công ty CP Nakycos	86.875.500	175.223.100
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	178.381.995
Công ty CP Kumba	-	138.922.300
Người mua trả tiền trước	630.376.024	359.632.894
Công ty CP Cơ khí An Giang	630.376.024	359.632.894

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018
	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	<u>13.595.149.896</u>
Cộng	<u>13.595.149.896</u>

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	499.705.764.598	460.540.400.916
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	341.531.412.151	2.488.042.051.083
Nợ thuần	158.174.352.447	-
Vốn chủ sở hữu	24.835.638.502.037	18.553.773.885.717
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1%	0%

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.531.412.151	2.488.042.051.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.930.724.429.408	2.105.700.553.353
Các khoản đầu tư tài chính	9.671.123.831.937	2.173.217.787.403
Tổng cộng	13.943.379.673.496	6.766.960.391.839

Công nợ tài chính

Các khoản vay	499.705.764.598	460.540.400.916
Phải trả người bán và phải trả khác	642.052.342.715	3.917.108.471.526
Chi phí phải trả	47.833.423.702	70.054.625.219
Tổng cộng	1.189.591.531.015	4.447.703.497.661

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	630.500.427.327	11.551.915.388	642.052.342.715
Chi phí phải trả	47.833.423.702	-	47.833.423.702
Các khoản vay	384.022.426.818	115.683.337.780	499.705.764.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.882.027.409.286	35.081.062.240	3.917.108.471.526
Chi phí phải trả	70.054.625.219	-	70.054.625.219
Các khoản vay	285.360.972.657	175.179.428.259	460.540.400.916

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.531.412.151	-	341.531.412.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.774.600.754.585	156.123.674.823	3.930.724.429.408
Các khoản đầu tư tài chính	9.649.922.948.807	21.200.883.130	9.671.123.831.937

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.488.042.051.083	-	2.488.042.051.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.989.622.494.524	116.078.058.829	2.105.700.553.353
Các khoản đầu tư tài chính	2.152.016.904.273	21.200.883.130	2.173.217.787.403

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Riêng báo cáo kết quả hợp đồng kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không so sánh được do khác kỳ hoạt động.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán



Hoàng Văn Lãm

Quyền Tổng giám đốc



Ngô Văn Tuyển